

Đà Lạt, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2016

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu thuần	90.486.727.334	78.223.916.314	115,6%
	- Lợi nhuận trước thuế	19.241.039.636	9.958.527.756	193,2%
2	Báo cáo Hợp nhất			
	- Doanh thu thuần	99.237.048.472	91.514.535.564	108,4%
	- Lợi nhuận trước thuế	25.232.022.535	14.341.619.194	175,9%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2016 so với Quý 2 năm 2015 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

Lợi nhuận Quý 2 năm 2016 đạt 193,2 % so với Quý 2 năm 2015, chủ yếu do:

- Kết quả đạt được do tăng doanh thu về sản phẩm đá và bê tông thương phẩm, cụ thể doanh thu đá, bê tông quý 2 năm nay đạt 56,9 tỷ cao hơn cùng kỳ 12,8 tỷ và lợi nhuận trước thuế đạt được 10,8 tỷ tăng cao hơn cùng kỳ 3,4 tỷ
- Thay đổi cơ cấu sản phẩm tiêu thụ tại XN Hiệp Tiến làm tăng lợi nhuận trước thuế so cùng kỳ 1,9 tỷ.
- Tiêu thụ sản phẩm gạch xây dựng tăng, dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 2/2016 tăng 1,4 tỷ so cùng kỳ.

2. Báo cáo Hợp nhất:

Lợi nhuận Quý 2 năm 2016 đạt 175,9 % so với Quý 2 năm 2015 do: tình hình tiêu thụ, doanh thu tại công ty mẹ. Ngoài ra, thị trường gạch xây dựng năm nay tiêu thụ tốt nên doanh số tại Công ty con là Công ty cổ phần Hiệp Thành tăng. Lợi nhuận trước thuế tại công ty Hiệp Thành đạt 6,6 tỷ tăng 3,3 tỷ so cùng kỳ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2016 so với quý 2 năm 2015.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THÁI

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.338.192.873	71.400.381.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	6.995.701.416	4.097.605.962
1. Tiền	111		6.695.701.416	3.797.605.962
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	64.508.250.910	52.645.071.676
1. Phải thu khách hàng	131		66.919.496.826	53.707.074.049
2. Trả trước cho người bán	132		533.074.946	239.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136		5.679.819.250	6.423.148.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.624.140.112)	(7.724.951.187)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	15.834.240.547	14.580.838.161
1. Hàng tồn kho	141		17.130.899.725	15.161.935.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.296.659.178)	(581.097.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	76.866.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.745.712.225	101.213.527.820
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1.131.999.759	881.018.203
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.131.999.759	881.018.203
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.524.142.162	85.509.444.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	95.756.536.632	84.629.223.880
- Nguyên giá	222		212.170.981.917	191.921.857.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.414.445.285)	(107.292.633.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	767.605.530	880.220.934
- Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.832.786.568)	(3.720.171.164)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	12.333.617.491	12.333.617.491
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.333.617.491	12.333.617.491
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	4.755.952.813	2.489.447.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.755.952.813	2.489.447.312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		202.083.905.098	172.613.909.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.393.125.050	36.795.118.403
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	45.393.125.050	36.795.118.403
1. Phải trả người bán	311		18.606.177.644	16.250.252.381
2. Người mua trả tiền trước	312		7.482.151.736	5.219.496.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.668.294.173	2.382.101.065
4. Phải trả người lao động	314		6.869.050.370	4.918.449.022
5. Chi phí phải trả	315		978.206.642	1.136.225.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.271.454.671	1.370.804.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.000.000.000	5.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.690.780.048	135.818.791.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	156.690.780.048	135.818.791.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.130.898.026	13.126.243.718
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.553.450.817	20.686.116.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.681.462.180	6.004.654.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.871.988.637	14.681.462.180
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		202.083.905.098	172.613.909.814

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 28 tháng 7 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		90.486.727.334	78.223.916.314	150.808.588.198	124.877.327.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	90.486.727.334	78.223.916.314	150.808.588.198	124.877.327.812
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	64.361.844.532	58.423.528.018	109.631.423.838	95.203.268.283
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.124.882.802	19.800.388.296	41.177.164.360	29.674.059.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.544.384.020	506.438.996	1.934.313.323	1.126.316.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	140.643.473	20.359.241	153.732.725	39.552.225
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>140.625.000</i>	<i>18.888.889</i>	<i>140.625.000</i>	<i>18.888.889</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.553.037.057	2.822.858.107	6.440.420.139	4.641.927.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.046.125.827	7.764.832.534	11.187.255.995	12.389.328.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		18.929.460.465	9.698.777.410	25.330.068.824	13.729.568.222
11. Thu nhập khác	31		341.953.970	374.966.362	341.953.970	442.894.532
12. Chi phí khác	32		30.374.799	115.216.016	37.974.799	243.238.124
13. Lợi nhuận khác	40		311.579.171	259.750.346	303.979.171	199.656.408
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.241.039.636	9.958.527.756	25.634.047.995	13.929.224.630
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	3.437.114.119	2.132.628.453	4.762.059.358	2.932.453.169
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.803.925.517	7.825.899.303	20.871.988.637	10.996.771.461
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.937	959	2.559	1.348
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người Lập/Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 28 tháng 7 năm 2016



Tổng Giám Đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.634.047.995	13.929.224.630
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.810.582.651	7.871.186.972
- Các khoản dự phòng	03		1.614.750.932	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.117.922.727)	(1.258.605.408)
- Chi phí lãi vay	06		140.625.000	18.888.889
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.082.083.851	20.560.695.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.002.383.520)	(18.840.454.348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.968.964.393)	(286.935.570)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.636.770.247	7.324.861.392
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.200.605.501)	(1.454.552.359)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(140.625.000)	(18.888.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.944.660.456)	(2.234.826.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(23.723.793)	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.457.891.435	5.048.898.434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.264.180.001)	(16.508.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		160.000.000	110.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.544.384.020	1.474.353.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.559.795.981)	(14.922.919.318)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.000.000.000	4.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.004.582.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(4.004.582.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.898.095.454	(13.878.603.134)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.097.605.962	19.388.759.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.995.701.416	5.510.156.054

Người Lập /Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2016 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. Sản xuất và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng - Bê tông LBM	Thôn 13, Xã Đăk We, huyện Đăk R' lăp, Tỉnh Đăk Nông

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
1.1-Tiền mặt	12.977.342	59.664.448
- Việt nam đồng (VND)	12.977.342	59.664.448
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	6.682.724.074	3.737.941.514
- Việt nam đồng (VND)	5.901.044.133	3.442.216.884
- Ngoại tệ (USD)	781.679.941	295.724.630
1.3- Các khoản tương đương tiền	300.000.000	300.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	6.995.701.416	4.097.605.962
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	12.333.617.491	12.333.617.491
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
* Đầu tư đơn vị khác	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	12.333.617.491	12.333.617.491
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	66.919.496.826	53.707.074.049
- Văn phòng Công ty	621.717.729	3.088.490.729
- XN Xây Lấp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	2.088.988.609	2.304.458.729
- XN Thạnh Mỹ	9.018.155.538	8.384.898.621
- XN Hiệp Tiến	7.623.284.610	4.603.521.912
- XN Hiệp Lực	47.265.470.979	35.023.824.697
* Trong đó:		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	11.347.779.900	11.928.499.900
+ Cty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân	7.320.439.900	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty cổ phần Hiệp Thành		2.529.933.000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.093.725.500	2.736.574.750
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng các khoản phải thu khách hàng	66.919.496.826	53.707.074.049
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2016	01/01/2016
4.1- Ngắn hạn	5.679.819.250	6.423.148.814
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	1.587.046.052
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành	378.130.000	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	875.815.384	410.228.896
4.1- Dài hạn	1.131.999.759	881.018.203
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1.131.999.759	881.018.203
Cộng các khoản phải thu	6.811.819.009	7.304.167.017
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2016	01/01/2016
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	8.624.140.112	7.724.951.187
Cộng	8.624.140.112	7.724.951.187
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2016	01/01/2016
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	17.130.899.725	15.161.935.332
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.541.393.262	4.619.284.466
- Công cụ, dụng cụ	340.589.363	231.231.534
- Chi phí SX, KD DD	546.849.442	616.131.410
- Thành phẩm	6.346.228.466	7.707.597.321
- Hàng hóa	2.355.839.192	1.987.690.601
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.296.659.178)	(581.097.171)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	15.834.240.547	14.580.838.161
8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOAN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2016	42.767.714.673	93.806.631.588	54.029.874.106	480.617.079	520.611.939	316.407.819	191.921.857.204
2 Tăng trong năm 2016	-	8.456.872.727	12.302.407.272	66.000.000	-	-	20.825.279.999
- Mua trong năm		8.456.872.727	12.302.407.272	66.000.000			20.825.279.999
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2016	-	-	576.155.286	-	-	-	576.155.286
- Thanh lý, nhượng bán			576.155.286				576.155.286
- Giảm khác							-
4 Số dư tại ngày 30/06/2016	42.767.714.673	102.263.504.315	65.756.126.092	546.617.079	520.611.939	316.407.819	212.170.981.917
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2016	21.566.484.915	62.724.228.932	21.776.427.500	405.512.561	503.571.597	316.407.819	107.292.633.324
2 Tăng trong năm 2016	1.118.500.058	4.391.982.434	4.127.292.822	43.151.591	17.040.342	-	9.697.967.247
- Khấu hao trong năm	1.118.500.058	4.391.982.434	4.127.292.822	43.151.591	17.040.342		9.697.967.247
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2016	-	-	576.155.286	-	-	-	576.155.286
- Thanh lý, nhượng bán			576.155.286				576.155.286
- Giảm khác							-
4 Số dư tại ngày 30/06/2016	22.684.984.973	67.116.211.366	25.327.565.036	448.664.152	520.611.939	316.407.819	116.414.445.285
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2016	21.201.229.758	31.082.402.656	32.253.446.606	75.104.518	17.040.342	-	84.629.223.880
2 Tại ngày 30/06/2016	20.082.729.700	35.147.292.949	40.428.561.056	97.952.927	-	-	95.756.536.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2016	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2016	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	266.776.774	2.332.608.390	3.720.171.164
2. Tăng trong kỳ		43.680.000	68.935.404	112.615.404
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2016	1.120.786.000	310.456.774	2.401.543.794	3.832.786.568
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2016	514.011.000	170.023.226	196.186.708	880.220.934
2. Tại ngày 30/06/2016	514.011.000	126.343.226	127.251.304	767.605.530

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
13.1- Ngắn hạn	-	65.900.000
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ		65.900.000
13.2- Dài hạn	4.755.952.813	2.489.447.312
- Cải tạo mặt bằng		
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ		947.283.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.755.952.813	1.532.891.585
- Công cụ, dụng cụ		9.272.727
Cộng chi phí trả trước	4.755.952.813	2.555.347.312

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
15.1- Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (đơn vị có liên quan)		5.000.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	5.000.000.000	
15.2- Dài hạn	-	-
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	5.000.000.000	5.000.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	18.606.177.644	16.250.252.381
- Tại Văn phòng Công ty	2.446.906.099	1.876.237.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	2.794.087.260	3.679.600.599
- Tại XN Thạnh Mỹ	631.880.377	508.946.564
- Tại XN Hiệp Tiến	2.407.953.985	2.199.194.998
- Tại XN Hiệp Lực	10.069.476.983	7.730.399.395
- Trong đó:		
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	2.924.386.983	
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Hiệp Thành	4.527.500	
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	5.671.878.349	7.380.220.580
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	648.597.026	742.148.655
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	18.606.177.644	16.250.252.381

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	489.003.685	2.932.505.918	2.420.225.273	1.001.284.330
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	289.985.345	289.985.345	-
- Thuế thu nhập cá nhân	29.116.505	770.340.435	753.454.940	46.002.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.733.586	4.762.059.358	2.944.660.456	3.426.132.488
- Thuế tài nguyên	126.359.395	2.652.560.650	2.682.742.355	96.177.690
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.564	788.839.313	786.142.412	69.941.465
- Các loại thuế khác	61.643.330	701.738.600	734.625.730	28.756.200
Cộng	2.382.101.065	12.898.029.619	10.611.836.511	4.668.294.173

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Phí cấp quyền khai thác
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	978.206.642	1.136.225.087
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	951.999.759	881.018.203
- Phí cấp quyền khai thác		
- Chi phí khác	26.206.883	255.206.884
Cộng các tài sản dài hạn khác	978.206.642	1.136.225.087

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
	1.271.454.671	1.370.804.294
- Kinh phí công đoàn	189.793.377	156.735.274
- Phải trả khác	1.081.661.294	1.214.069.020
Cộng nợ ngắn hạn	1.271.454.671	1.370.804.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	14.689.118.304	129.294.829.231
Lợi nhuận trong năm 2015					26.917.712.180	26.917.712.180
Chia cổ tức					(20.393.750.000)	(20.393.750.000)
Trích các quỹ				526.963.996	(526.963.996)	-
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	13.126.243.718	20.686.116.488	135.818.791.411
Lãi trong kỳ					20.871.988.637	20.871.988.637
Trích các quỹ				6.004.654.308	(6.004.654.308)	-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức						-
Số dư tại ngày 31/03/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	35.553.450.817	156.690.780.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81.575.000.000	81.575.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	81.575.000.000	
d) Cổ tức	Năm 2016	Năm 2015
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
đ) Cổ phiếu	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342.500	342.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	342.500	342.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.157.500	8.157.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	19.130.898.026	13.126.243.718
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	517.789.814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
+ Doanh thu Bán hàng	87.571.300.603	75.288.705.204
+ Doanh thu Dịch vụ	2.915.426.731	2.935.211.110
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.486.727.334	78.223.916.314
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
+ Giá vốn bán hàng	62.760.474.990	56.626.908.928
+ Giá vốn dịch vụ	1.601.369.542	1.796.619.090
Cộng giá vốn hàng bán	64.361.844.532	58.423.528.018
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.667.702	96.130.147
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.512.520.000	378.130.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá	22.196.318	32.178.849
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1.544.384.020	506.438.996
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Lãi tiền vay	140.625.000	18.888.889
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	18.473	1.470.352
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	140.643.473	20.359.241
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Chi phí nhân viên	1.744.856.575	1.385.154.602
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.586.150	429.530.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.170.282	514.739.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.100.136	50.095.682
Chi phí khác	540.323.914	443.338.318
Cộng chi phí bán hàng	3.553.037.057	2.822.858.107
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Chi phí nhân viên	1.761.935.611	5.646.107.507
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.376.628	460.990.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.124.492	344.001.430
Trích dự phòng nợ phải thu	993.780.236	
Thuế, phí, lệ phí	270.242.566	383.811.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.092.056	159.567.306
Chi phí khác	904.574.238	770.354.842
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.046.125.827	7.764.832.534

8. THU NHẬP KHÁC	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	227.272.727	192.727.273
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	94.591.311	
Thu nhập khác	20.089.932	182.239.089
Cộng thu nhập khác	341.953.970	374.966.362
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	30.374.799	115.216.016
Cộng chi phí khác	30.374.799	115.216.016
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.437.114.119	2.132.628.453
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.437.114.119	2.132.628.453
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Chi phí nhân công	9.163.618.369	11.738.910.567
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.343.495.881	44.440.222.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.998.685.086	3.857.575.129
Trích dự phòng nợ phải thu	993.780.236	
Thuế, phí lệ phí	270.242.566	383.811.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.044.715.583	5.730.930.560
Chi phí bằng tiền khác	3.132.798.355	2.924.367.713
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	73.947.336.076	69.075.818.164

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.562.600.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.771.017.491

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	60,02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100,00%	100,00%

2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Bán hàng cho công ty con	8.243.080.097	8.097.852.326
Mua hàng công ty con	8.379.878.091	11.082.647.411
Bán hàng cho công ty mẹ	138.369.200	359.587.490
Mua hàng cho công ty mẹ	738.806.717	360.853.821
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	1.512.520.000	378.130.000
Cộng	19.012.654.105	20.279.071.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2016

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	7.450.800.085	8.375.358.470	6.281.639.852	11.433.326.195	56.945.602.732	90.486.727.334
Giá vốn hàng bán	7.034.658.259	5.862.536.118	3.731.023.110	7.126.049.016	40.607.578.029	64.361.844.532
Lãi gộp	416.141.826	2.512.822.352	2.550.616.742	4.307.277.179	16.338.024.703	26.124.882.802
Chi phí bán hàng	10.303.091	295.371.509	402.389.182	221.405.145	2.623.568.130	3.553.037.057
Chi phí quản lý doanh nghiệp	993.780.236	345.441.639	284.444.175	429.561.749	2.992.898.028	5.046.125.827
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(587.941.501)	1.872.009.204	1.863.783.385	3.656.310.285	10.721.558.545	17.525.719.918
Doanh thu tài chính	1.544.379.857	3.299	-	864	-	1.544.384.020
Chi phí tài chính	140.626.098	14.590	-	2.785	-	140.643.473
Lợi nhuận từ hoạt động tài	1.403.753.759	(11.291)	-	(1.921)	-	18.929.460.465
Thu nhập khác	227.272.738	21	20.990.000	3.661.500	90.029.711	341.953.970
Chi phí khác	223.796	5.782.182	50.254	22.993.800	1.324.767	30.374.799
Lợi nhuận khác	227.048.942	(5.782.161)	20.939.746	(19.332.300)	88.704.944	311.579.171
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.042.861.200	1.866.215.752	1.884.723.131	3.636.976.064	10.810.263.489	19.241.039.636
Chi phí thuế TNDN						3.437.114.119
Lợi nhuận sau thuế						15.803.925.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2016

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	43,22	41,36
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	56,78	58,64
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22,46	21,32
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77,54	78,68
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,92	1,94
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,58	1,54
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	21,26	12,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	17,47	10,00
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	9,52	5,77
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,82	4,53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	10,09	5,76

Lập, Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người Lập/Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái